

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(RIÊNG ĐỐI VỚI CÁ THỂ VĂN PHÒNG CÔNG TY)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		504.802.706.279	420.424.218.841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.816.805.065	22.064.997.668
1. Tiền	111	VI.1	10.364.280.065	13.714.997.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.452.525.000	8.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	1.000.985.565	1.350.999.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.565.156.045	2.323.676.045
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(564.170.480)	(972.676.145)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442.034.858.938	370.772.195.051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	296.160.094.827	268.343.749.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.336.909.659	16.784.891.067
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		133.616.502.560	90.550.809.032
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	9.483.453.726	2.513.334.362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.562.101.834)	(7.420.589.339)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		28.654.905.157	24.608.945.136
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	31.634.980.617	26.712.657.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.980.075.460)	(2.103.712.035)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		295.151.554	1.627.081.086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	90.153.296	44.110.771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	11.790.772	55.187.873
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		193.207.486	1.527.782.442
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		89.575.402.428	88.635.119.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		66.689.430.470	67.495.629.184
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	29.065.113.633	29.871.312.347
- Nguyên giá	222		38.378.211.671	38.378.211.671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.313.098.038)	(8.506.899.324)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	37.624.316.837	37.624.316.837
- Nguyên giá	228		37.624.316.837	37.624.316.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.358.002.580	204.472.262
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	1.358.002.580	204.472.262
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	21.242.714.270	20.786.346.945
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.030.000.000	3.030.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.787.285.730)	(6.243.653.055)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		285.255.108	148.671.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	285.255.108	148.671.213
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		594.378.108.707	509.059.338.445
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		477.673.218.674	393.564.286.618
I. Nợ ngắn hạn	310		477.673.218.674	393.564.286.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	118.166.821.245	144.192.476.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.188.737.206	1.340.362.616
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	342.548.867	195.276.730
4. Phải trả người lao động	314		4.499.058.190	1.813.973.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	6.674.328.800	11.907.761.357
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		815.665.290	61.911.504
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.592.477.500	2.005.680.153
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	341.194.686.484	232.046.844.631
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		198.895.092	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		116.704.890.033	115.495.051.827

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	116.704.890.033	115.495.051.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.863.385.286	13.863.385.286
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.491.018.689	1.491.018.689
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.584.519.058	1.374.680.852
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			1.374.680.852
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.584.519.058	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		594.378.108.707	509.059.338.445

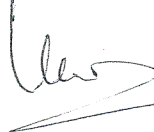
Ngày 22 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP



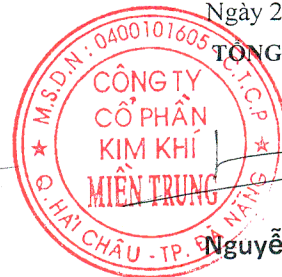
Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần NHN Thành Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	459.178.292.862	405.751.101.023	853.769.148.089	757.427.575.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		133.614.055	-	290.834.045
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		459.178.292.862	405.617.486.968	853.769.148.089	757.136.741.462
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	437.216.176.446	399.644.196.307	814.572.920.885	745.353.428.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.962.116.416	5.973.290.661	39.196.227.204	11.783.312.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.748.247.386	1.866.257.017	7.415.982.448	2.108.450.223
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.782.973.187	327.458.890	6.929.731.612	1.303.244.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.321.319.682	718.617.136	7.394.058.293	1.694.402.793
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	19.004.684.371	4.982.321.728	32.070.761.362	8.702.633.597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.322.335.212	1.576.533.303	4.380.398.040	2.452.989.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		600.371.032	953.233.757	3.231.318.638	1.432.895.817
11. Thu nhập khác	31	VII.6	37.165.004		53.288.733	454.545
12. Chi phí khác	32	VII.7	50.000.000		50.000.000	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(12.834.996)	-	3.288.733	454.545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		587.536.036	953.233.757	3.234.607.371	1.433.350.362
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	118.249.445	209.711.427	650.088.313	234.416.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		469.286.591	743.522.330	2.584.519.058	1.198.933.688
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần NHN Thành Tuấn



Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KIM KHÍ
MIỀN TRUNG

Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.234.607.371	1.433.350.362
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		702.348.752	416.702.214
- Các khoản dự phòng	03		2.153.002.930	274.666.946
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		10.834.195	(5.835.399)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(90.991.034)	(227.919.325)
- Chi phí lãi vay	06		7.394.058.293	1.694.402.793
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.403.860.507	3.585.367.591
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.840.917.282)	(130.693.891.993)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.922.323.446)	(17.655.849.155)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.443.071.276)	104.194.843.953
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(182.626.420)	(332.902.972)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		758.520.000	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.434.606.979)	(1.735.865.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(427.897.195)	(115.210.273)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(409.450.000)	(650.101.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(93.498.512.091)	(43.403.609.351)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.583.512.272)	(7.009.400.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.991.034	227.919.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.492.521.238)	(6.781.481.005)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	915.631.976.903	568.204.763.031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(806.484.135.050)	(526.316.451.011)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(394.166.932)	(302.244.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.753.674.921	41.586.067.180
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.762.641.592	(8.599.023.176)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.064.997.668	14.801.965.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.834.195)	5.835.399
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		32.816.805.065	6.208.778.204

Người lập biểu

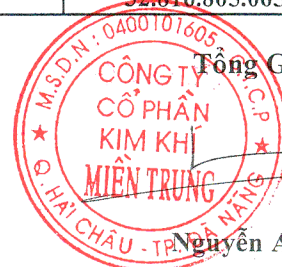
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần NHN Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã hai mươi hai lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/09/2015 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.465.620.000đ, tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000đ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại hàng hóa và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;

- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- *Danh sách các công ty con:* không

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết*

1. Công ty CP Thép Việt Mỹ: Đường số 02, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích: 20,36%; tỷ lệ biểu quyết: 20,36%

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

1. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 01: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

2. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 02: 410 Đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.

3. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 07: Lô 4-5-B27 Đường Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 10: 404 Lê Văn Hiến, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.

5. Xí nghiệp kinh doanh vật tư: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

6. Chi nhánh tại Quảng Ngãi: 195 Lê Lợi, Thành phố Quảng Ngãi, Quảng Ngãi.

7. Chi nhánh Miền Trung: 303 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.
8. Chi nhánh tại TP.HCM: 4/5 Út tịch, Tân Bình, HCM.
9. Chi nhánh tại Đắk Lắk: 97C Nguyễn Văn Linh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.
10. Chi nhánh tại Gia Lai: 483 Lý Thái Tổ, Thành phố Pleiku, Gia Lai

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên BCTC là so sánh được và số liệu so sánh là số liệu trên BCTC được lập cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: là tỷ giá giao dịch thực tế thời điểm của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ là: tỷ giá giao dịch thực tế của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: là lãi suất của Ngân hàng thương mại áp dụng cho các khoản doanh nghiệp đi vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- a. Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh:

Thời điểm ghi nhận: là giá thị trường tại thời điểm giao dịch (T+0)

Giá trị ghi sổ: là giá trị thực tế giao dịch trên thị trường (giá gốc mua – dự phòng (nếu có)) tại thời điểm lập báo cáo của các khoản chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh kiếm lời.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c. Các khoản cho vay: Không

d. Đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc xác định cty con, liên doanh liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2003/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Báo cáo tài chính sử dụng để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con, liên doanh, liên kết.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nợ phải thu khách hàng: là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải thu khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải thu khách hàng.

Tất cả các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (chi phí sử dụng công cụ dụng cụ, phương tiện quản lý,...) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản nợ phải trả người bán và phải trả khác.

Nợ phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Tất cả các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng và theo từng kỳ hạn.

Trường hợp các khoản vay bằng ngoại tệ thì thực hiện đánh giá lại theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trích trước phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả có thể bao gồm: Chi phí vận chuyển, điện, điện thoại, nước,...

Cơ sở xác định là: các chi phí đã thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng doanh nghiệp chưa nhận được hóa đơn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận VCSH, thặng dư cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông, thặng dư cổ phần được ghi nhận là phần chênh lệch (lớn hơn/nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ và được loại trừ khi tính thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi/lỗ) sau thuế TNDN của doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận, cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:

+ Tiền lãi từ khoản cho vay, lãi bán hàng trả chậm chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn thu được (có xác nhận và cam kết trả nợ của bên nợ) và khoản gốc cho vay, phải thu không bị phân loại là nợ quá hạn cần trích lập dự phòng.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không

- Thu nhập khác: Ghi nhận các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của doanh

nghịệp.

21. Nguyên tắc kế toán giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư tài chính, lỗ do bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Ghi nhận tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh trực tiếp đến việc mua bán hàng hóa trong kỳ.

Chi phí QLDN: ghi nhận tất cả các khoản chi phí phát sinh chung của doanh nghiệp trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng(Trường hợp doanh nghiệp không hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán(Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	41.799.884	215.640.766
Tiền gửi ngân hàng	10.322.480.181	13.499.356.902
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	22.452.525.000	8.350.000.000
Cộng	32.816.805.065	22.064.997.668

2. Các khoản đầu tư tài chính(xem Phụ lục 01)

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2016	01/01/2016
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	135.695.227.158	147.174.994.044
- Cty CP Thép Da na úc	35.586.034.131	-
- Cty CP Thép Da na Ý	-	74.447.342.985
- Cty TNHH Thép Việt Pháp	58.423.183.836	28.176.124.308
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.686.009.191	44.551.526.751
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	160.464.867.669	121.168.755.885
- Cty Cổ Phần Thép Nhà Bè	19.102.714.400	-
- Cty Cổ Phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	1.534.188.000
- Cty TNHH Khoáng Sản & luyện kim Việt Trung	141.317.053.269	119.566.917.885
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	45.100.000	67.650.000
Cộng	296.160.094.827	268.343.749.929

4. Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.483.453.726	-	2.513.334.362	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	510.788.044		249.115.868	
- Ký cược, ký quỹ	7.890.800.000		3.133.449	
- Cho mượn				
- Phải thu khác	1.081.865.682		2.261.085.045	
b. Dài hạn				
Cộng	9.483.453.726		2.513.334.362	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu(xem Phụ lục 02)

7. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	31.634.980.617	(2.980.075.460)	26.712.657.171	(2.103.712.035)
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Nguyên nhân và hướng xử lý hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	31.634.980.617	(2.980.075.460)	26.712.657.171	(2.103.712.035)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
- Mua sắm		
- XDCB	1.358.002.580	204.472.262
* Dự án Văn phòng 69 Quang Trung		
* Dự án kho Hòa Phước	110.743.375	110.743.375
* Dự án kho Miếu Bông	1.247.259.205	93.728.887
- Sửa chữa		
Cộng	1.358.002.580	204.472.262

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình(xem Phụ lục 03)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình(xem Phụ lục 03)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	90.153.296	44.110.771
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.018.773	43.030.771
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	56.134.523	1.080.000
d. Dài hạn	285.255.108	148.671.213
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		

- Các khoản khác	285.255.108	148.671.213
* Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	190.015.393	105.551.911
* Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	25.146.040	30.734.050
* Chi phí trả trước dài hạn khác	70.093.675	12.385.252
Cộng	375.408.404	192.781.984

14. Tài sản khác	30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	204.998.258	1.582.970.315
- Thuế GTGT được khấu trừ	11.790.772	55.187.873
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	193.207.486	1.527.782.442
d. Dài hạn		
Cộng	204.998.258	1.582.970.315

15. Vay và nợ thuê tài chính(xem phụ lục 04)

16. Phải trả người bán	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	103.273.986.847	103.273.986.847	141.716.382.789	141.716.382.789
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	12.211.366.970	12.211.366.970		
- TREASURE POWER TRANDING		-	38.990.526.962	38.990.526.962
- TOYOTSU MATERIAL INCORPRATED			50.059.684.070	50.059.684.070
- 'Koden Internation Co,LTD	17.998.331.700	17.998.331.700		
- 'R AND K TRADING CO.,LTD	13.752.001.504	13.752.001.504		
- JFE SHOJI TRADE CORP	46.394.869.500	46.394.869.500	34.563.942.000	34.563.942.000
- Phải trả cho đối tượng khác	12.917.417.173	12.917.417.173	18.102.229.757	18.102.229.757
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết				
- Phải trả cho đối tượng khác				
Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	14.892.834.398	14.892.834.398	2.476.093.484	2.476.093.484
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè			22.218.240	22.218.240
- Cty CP SX Thép Việt Mỹ	2.647.926.831	2.647.926.831	1.950.272.171	1.950.272.171
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL	12.244.907.567	12.244.907.567	503.603.073	503.603.073
Cộng	118.166.821.245	118.166.821.245	144.192.476.273	144.192.476.273

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2016
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	195.276.730	758.083.623	631.427.542	321.932.811
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		13.552.490.233	13.552.490.233	-
- Thuế nhập khẩu	(1.133.230.938)		(1.133.230.938)	-
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân		32.399.147	11.783.091	20.616.056
- Thuế đất, tiền thuê đất	(83.988.200)	77.806.637	14.665.537	(20.847.100)
- Thuế TNDN	(394.551.504)	650.088.313	427.897.195	(172.360.386)
				-
Cộng	(1.416.493.912)	15.073.867.953	13.508.032.660	149.341.381
b. Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	6.674.328.800	11.907.761.357
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng hóa đã bán		
- Các khoản trích trước khác	6.674.328.800	11.907.761.357
* Chi phí lãi vay phải trả	398.145.216	340.581.151
* Chi phí phải trả khác	6.276.183.584	11.567.180.206
b. Dài hạn		
Cộng	6.674.328.800	11.907.761.357
19. Phải trả khác	30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	290.659.824	
- Kinh phí công đoàn	37.827.284	13.784.764
- BHXH	42.203.880	9.179.794
- BHYT		
- BHT.Nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	480.435.062	323.948.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.046.857.512	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.694.493.938	1.658.767.595
Cộng	4.592.477.500	2.005.680.153
b. Dài hạn		
20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2016	01/01/2016
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	815.665.290	61.911.504
Cộng		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
(Chi tiết, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả		
24. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động VCSH(xem Phụ lục 05)		

<i>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là Cty con)	81.674.240.000	81.674.240.000
- Vốn góp của đối tượng khác	16.791.380.000	16.791.380.000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
- Vốn đầu tư của CSH		
+ Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
<i>d. Cổ phiếu</i>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là VCSH)		-
- Số lượng CP được mua lại (CP quỹ)		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là VCSH)		-
<i>*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
<i>đ. Cổ tức</i>		
<i>e. Các quỹ của doanh nghiệp</i>	<i>15.354.403.975</i>	<i>15.354.403.975</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	13.863.385.286	13.863.385.286
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
- Quỹ khác thuộc VCSH	1.491.018.689	1.491.018.689
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
<i>c. Ngoại tệ các loại</i>	<i>57.673,19</i>	<i>62.155,79</i>
d. Kim khí quý, đá quý		
<i>đ. Nợ khó đòi đã xử lý:</i>	<i>4.083.499.891</i>	<i>4.083.499.891</i>
- Cty TNHH Khánh Lý		-
- Cty Xây Dựng Quảng Nam		-
- XN Lắp Máy &XD Điện Miền Trung	402.605.630	402.605.630
- Cty VTTT Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	2.747.919.172	2.747.919.172
<i>Lý do xử lý: Các khách nợ không có khả năng thanh toán</i>		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	595.886.607.662	652.706.327.063
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.741.027.976	300.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	597.627.635.638	653.006.327.063
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	256.141.512.451	104.421.248.444
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	246.000.000	20.441.245.425
- Cty TNHH Khoáng Sản Luyện kim Việt Trung	127.817.839.451	-
- Cty CP SX Thép Việt Mỹ (VAS)	30.638.140.000	33.222.571.862
- CN Cty CP Gang thép Thái Nguyên- Nhà máy LT Lưu Xá	51.785.994.000	-
- Cty CP Thép Nhà Bè -CN Nhơn Trạch	45.653.539.000	50.757.431.157
Tổng cộng	853.769.148.089	757.427.575.507

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ thời gian thuê.

Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiên trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	290.834.045
- Chiết khấu thương mại	-	179.948.840
- Giảm giá hàng bán		22.529.205
- Hàng bán bị trả lại		88.356.000

3. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	813.696.557.460	745.353.428.498
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	876.363.425	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	814.572.920.885	745.353.428.498

4. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.991.034	34.085.516
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	193.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	417.873.957	5.835.399
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.907.117.457	1.875.529.308
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng

7.415.982.448

2.108.450.223

5. Chi phí tài chính

	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
- Lãi tiền vay	7.394.058.293	1.694.402.793
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	717.521	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	256.575.662	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	143.253.126	90.933
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(864.872.990)	(391.249.179)
Cộng	- 6.929.731.612	- 1.303.244.547

6. Thu nhập khác

	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	16.123.729	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	37.165.004	454.545
Cộng	- 53.288.733	- 454.545

7. Chi phí khác

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.380.398.040	2.452.989.226
- Lương	768.000.000	582.000.000
- Khấu hao	702.348.752	416.702.214
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.141.512.495	
- Các khoản chi phí QLDN khác	768.536.793	1.454.287.012
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32.070.761.362	8.702.633.597
- Lương	6.487.262.862	2.436.065.000
- Vận chuyển	22.005.479.410	3.046.951.090
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.578.019.090	3.219.617.507
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>6 tháng năm nay</u>	<u>6 tháng năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.011.171	191.710.853
- Chi phí nhân công	8.000.634.976	3.731.448.107
- Chi phí khấu hao TSCĐ	702.348.752	416.702.214
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.704.434.802	5.250.381.226
- Chi phí khác bằng tiền	1.848.729.701	1.565.380.423
Cộng	36.451.159.402	11.155.622.823

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	650.088.313	234.416.674
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		131.120.757
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	650.088.313	365.537.431

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1. Các giao dịch không đang tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (trình bày Giá trị và lý do)		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	- 915.631.976.903	- 568.204.763.031
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	915.631.976.903	568.204.763.031
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	- 806.484.135.050	- 526.316.451.011
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	806.484.135.050	526.316.451.011

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện kế toán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan

4. Báo cáo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh)	Kinh doanh các SP về thép	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
+ Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	851.782.120.113	1.987.027.976	853.769.148.089
+ Chi phí bộ phận trực tiếp	814.572.920.885	-	814.572.920.885
+ Chi phí không phân bổ			35.964.908.566
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.209.199.228	1.987.027.976	3.231.318.638

5 Thông tin so sánh: Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động liên tục

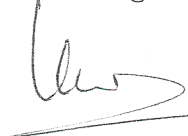
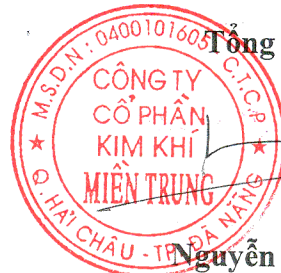
7 Những thông tin khác

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần NHN Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 02
Đơn vị tính: VND
01/01/2016

6. Nợ xấu

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/gian quá hạn
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.727.153.323	4.746.255.806		7.404.071.762	7.404.071.762	
+ Cty CP T.Mại Kim Khí Thành Hiếu	2.947.146.175		QH 04 năm 06 tháng	2.947.146.175	2.947.146.175	QH > 03 năm
+ Cty CP ĐT & XD Giao Thông Phương Thành		-		1.163.981.060	1.163.981.060	QH > 14tháng
+ Cty TNHH Minh Phương				707.260.630	707.260.630	QH > 03 năm
+ Cty TNHH MTV 789 Miền Trung	5.845.157.516	4.091.610.261	QH 09 tháng			
+ Các khoản khác	3.934.849.632	654.645.545				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	1.227.247.081			1.193.300.398		
+ Cty Cơ Khí XDCT 623	82.706.811			82.706.811		
+ Cty Đường 126	30.000.000			30.000.000		
+ Tổng Công Ty XD Bạch Đằng	228.023.566			228.023.566		
+ Cty CP Thép Dana Ý	-			299.841.749		
+ Cty TNHH Khoáng Sản & Luyện kim Việt Trung	834.187.468			440.607.269		
+ Cty CP VTTB & ĐT XD MEI	19.596.400			19.596.400		
+ Cty TNHH Thép Việt Pháp	32.732.836			92.524.603		

Lý do chưa ghi nhận doanh thu: Khách hàng không có khả năng thanh toán, một số khách hàng chưa có cam kết thời hạn thanh toán cụ thể.
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	33.253.998.548	4.557.612.639	566.600.484	38.378.211.671
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Đ/tư XD CB h/thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	33.253.998.548	4.557.612.639	566.600.484	38.378.211.671
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.789.183.443	3.217.954.996	499.760.885	8.506.899.324
Khấu hao trong kỳ	607.683.920	185.037.324	13.477.470	806.198.714
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	5.396.867.363	3.402.992.320	513.238.355	9.313.098.038
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	28.464.815.105	1.339.657.643	66.839.599	29.871.312.347
Tại ngày cuối năm	27.857.131.185	1.154.620.319	53.362.129	29.065.113.633

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 3.248.248.715
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.881.273.400
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng 31.023.600
 Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
 Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	37.624.316.837	-	-	37.624.316.837
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37.624.316.837	-	-	37.624.316.837
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	37.624.316.837	-	-	37.624.316.837
Tại ngày cuối năm	37.624.316.837	-	-	37.624.316.837

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.779.766.837
 * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -
 * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -
 * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 05
Đơn vị tính: VND

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	389.404.402	15.354.403.975	114.509.775.377
Tăng vốn trong năm									0
Lãi trong năm							1.561.882.923		1.561.882.923
Tăng khác							1.752.820.809		1.752.820.809
Giảm vốn trong năm									0
Lỗ trong năm									0
Giảm khác							2.329.427.282		2.329.427.282
Số dư tại 01/01/2016	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	1.374.680.852	15.354.403.975	115.495.051.827
Tăng vốn trong năm									0
Lãi trong năm							2.584.519.058		2.584.519.058
Tăng khác							1.859.540.894		1.859.540.894
Giảm vốn trong năm							3.234.221.746		3.234.221.746
Lỗ trong năm									0
Giảm khác									0
Số dư tại 31/03/2016	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	2.584.519.058	15.354.403.975	116.704.890.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		Trong năm		Phụ lục 04 Đơn vị tính: VND 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	341.194.686.484	341.194.686.484	915.631.976.903	806.484.135.050	232.046.844.631	232.046.844.631
b. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)						
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						